| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**<br>*Bản án số: 30/2026/HNGĐ-PT*<br>*Ngày 11 tháng 9 năm 2026*<br><br>*V/v "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn"* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**– Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hoài Nam; Ông Trần Hoài Sơn

– Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

– Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Huỳnh Văn Hảo – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 16/2026/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 261/2026/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

– Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; có mặt.

– Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1969; có mặt.

Cùng địa chỉ: Đường N, phường B, thành phố Đ.

– Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1995; địa chỉ: Đường L, phường B, thành phố Đ; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: Đường Đ, phường B, thành phố Đ; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980; địa chỉ: Đường L, phường B, thành phố Đ; vắng mặt.

+ Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1961 và bà Đào Thị H, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: Xã Đ, tỉnh H; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1961 và bà Ngô Thị T1, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: Xã Đ, tỉnh H; vắng mặt.

+ Ông Phạm Văn D, sinh năm 1989 và bà Dương Thị T2, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: Xã Đ, tỉnh H; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1971; cùng địa chỉ: Phường T, thành phố H; vắng mặt.

– Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Văn T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Bản án sơ thẩm, tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N trình bày tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Phạm Văn T kết hôn vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố T, tỉnh Q, hôn nhân của chúng tôi là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống đến khoảng năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có quan hệ ngoại tình và chung sống với người phụ nữ khác, không về với gia đình, mọi việc trong nhà đều do tôi lo hết, chúng tôi đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng tôi có 02 con chung là Phạm Thị L, sinh năm 1995 (đã trưởng thành) và Phạm Thị M (đã qua đời) nên tôi không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng tôi tạo lập tài sản chung bao gồm:

+ 01 ngôi nhà cấp 2, gắn liền với quyền sử dụng đất tại Lô số E5, địa chỉ tại đường N, thành phố T, tỉnh Q. Theo Chứng thư thẩm định giá số 92/CTTĐG-QTG ngày 19/4/2024 thì trị giá nhà và đất là 6.037.820.000 đồng. Tuy nhiên, giá thị trường

hiện đã giảm nên tôi đề nghị Tòa án lấy giá 4.000.000.000 đồng để tính giá trị giải quyết.

+ 01 xe ô tô con nhãn hiệu Audi (BKS 92A-12x.xx) và 01 xe bán tải Chevrolet (BKS 92C-10x.xx). Ông T khai đã bán 2 xe với tổng số tiền 1.900.000.000 đồng, tôi đồng ý lấy số tiền này để chia đôi.

Về nợ chung: Vợ chồng không có khoản nợ chung nào khác ngoài khoản đã thanh toán xong cho em gái. Việc ông T khai vay nợ nhiều cá nhân khác để mua nhà, mua xe là không đúng thực tế.

** Bị đơn - ông Phạm Văn T trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:*

Thống nhất về quan hệ hôn nhân và đồng ý ly hôn. Về tài sản, thống nhất nhà đất trị giá 4.000.000.000 đồng nhưng đề nghị chia theo tỷ lệ 6/4 (ông T 6 phần, bà N 4 phần) và yêu cầu bà N cùng chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ cá nhân, khoản tiền nộp cho Công ty khi nghỉ việc.

*** Quyết định của Bản án sơ thẩm số 261/2026/HNGĐ-ST ngày 26/05/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng:**

1. Tuyên công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn T.

2. Giao cho bà N quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất tại Lô E5, đường N, thành phố T (nay thuộc phường B, thành phố Đ). Bà N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T số tiền 1.650.000.000 đồng.

3. Giao ông T sở hữu số tiền bán xe 1.900.000.000 đồng và chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên xe cho bên thứ ba.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu về nợ chung đối với khoản vay bà M900.000.000 đồng (bà N hoàn trả cho ông T 450.000.000 đồng). Bác các yêu cầu khác về nghĩa vụ nợ chung.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn T:

[2.1] Về tài sản chung: Nhà đất tại đường N và chiếc xe bán tải Chevrolet được hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Việc ông T khai vay mượn riêng để tạo lập tài sản nhưng không có sự xác nhận hay bàn bạc với bà N. Do đó, Tòa án cấp sơ

thẩm chia đôi giá trị các tài sản này cho hai bên là phù hợp và đảm bảo quyền lợi công bằng.

[2.2] Về khoản tiền nộp cho Công ty khi nghỉ việc: Số tiền 1.350.000.000 đồng phát sinh từ hoạt động cá nhân của ông T tại đơn vị công tác, không có chứng cứ thể hiện bà N tham gia hay sử dụng khoản tiền này cho nhu cầu chung của gia đình. Do đó, ông T phải tự chịu trách nhiệm cá nhân.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án.

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

**Tuyên xử:**

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 261/2026/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn T.

2. Về tài sản chung: Giao bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng thửa đất tại Lô số E5, đường N, thành phố T (nay thuộc phường B, thành phố Đ). Bà N có trách nhiệm thối trả chênh lệch tài sản cho ông T số tiền 1.650.000.000 đồng (thời hạn thanh toán đến ngày 28/02/2027).

3. Giao ông Phạm Văn T sở hữu số tiền 1.900.000.000 đồng và hoàn tất thủ tục pháp lý đối với 02 ô tô đã bán.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp đủ).

II. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*
*– Các đương sự;*
*– VKSND Thành phố Đà Nẵng;*
*– THADS Thành phố Đà Nẵng;*
*– Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Trần Thị Thanh Mai**